

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ HVA
HVA INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 1701/2025/HVA
No: 1701/2025/HVA

Cần Thơ, ngày 17 tháng 01 năm 2025
Can Tho, January 17, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC FINANCIAL REPORT DISCLOSURE**

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**
To: - **STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM**
- **HANOI STOCK EXCHANGE**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư HVA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

According to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market, HVA Investment Joint Stock Company is disclosing its financial statements for the 4th Quarter of 2024 to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Name of organization: HVA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán: **HVA**

- Stock code: **HVA**

- Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

- Address: No.81, Nguyen Hien street, 91B Residential Area, An Khanh ward, Ninh Kieu district, Can Tho city, Viet Nam.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0914.611.909

Fax:

- Email: cbtt.hva@gmail.com

Website: <http://hva.group>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of the information disclosure:

- BCTC quý 4 năm 2024/*The financial statements for the 4th Quarter of 2024*

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separate Financial Statements (the Listed Organization has no subsidiaries, and the superior accounting unit has no affiliated units);*

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated Financial Statements (the Listed Organization has subsidiaries);*

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*Combined Financial Statements (the Listed Organization has affiliated units with separate accounting systems).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*



- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán)/*The auditor provided an opinion that is not a full acceptance of the Financial Statements (for the Financial Statements that have been reviewed/audited):*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document if applicable:*

Có/Yes

Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023)/*Profit after tax in the reporting period shows a deviation of 5% or more before and after the audit, shifting from loss to profit or vice versa (for the audited Financial Statements of 2023):*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document if applicable:*

Có/Yes

Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document if applicable:*

Có/Yes

Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Profit after tax in the income statement for the reporting period shifting from profit to loss compared to the same period of the previous year, or vice versa:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document in case of positive accumulation:*

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2025 tại đường dẫn: *This information has been disclosed on the company's website on 17/01/2025, at the following link:* <https://hva.group/cong-bo-thong-tin/>.

Tài liệu đính kèm/
Attachments:

- BCTC quý 4, 2024/*The financial statements for the 4th Quarter of 2024;*

- Văn bản giải trình/*Explanatory document.*

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
INFORMATION DISCLOSURE PERSON
LEGAL REPRESENTATIVE



LÊ HÒA NHÃ

INTERIM BALANCE SHEET

(Full version)
On 31 December 2024

Unit: VND

| Items | Code | Note | Ending Balance | Beginning Balance |
|--|------------|--------------|-----------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. SHORT-TERM ASSETS | 100 | | 150,227,316,076 | 70,705,825,524 |
| I. Cash and cash equivalents | 110 | | 2,562,339,731 | 1,476,338,335 |
| 1. Cash | 111 | VI.01 | 2,562,339,731 | 1,476,338,335 |
| 2. Cash equivalents | 112 | | | |
| II. Short-term financial investments | 120 | | | 14,145,490,410 |
| 1. Trading securities | 121 | | | |
| 2. Provision for devaluation of held for trading securities (*) | 122 | | | |
| 3. Held to maturity investments | 123 | | | 14,145,490,410 |
| III. Short-term receivables | 130 | | 147,373,899,187 | 55,000,000,000 |
| 1. Current trade receivables from customers | 131 | VI.03.a | 6,580,000,000 | 45,000,000,000 |
| 2. Current advanced payments to suppliers | 132 | | 793,899,187 | 10,000,000,000 |
| 3. Intra-company current receivables | 133 | | | |
| 4. Receivables based on stages of construction contract schedule | 134 | | | |
| 5. Current loans receivable | 135 | | | |
| 6. Other current receivables | 136 | VI.04.a | 140,000,000,000 | |
| 7. Provision for current doubt debts (*) | 137 | | | |
| 8. Shortage of assets awaiting solution | 139 | VI.05 | | |
| IV. Inventories | 140 | VI.07 | | |
| 1. Inventories | 141 | | | |
| 2. Provision for devaluation of inventories (*) | 149 | | | |
| V. Other current assets | 150 | | 291,077,158 | 83,996,779 |
| 1. Current prepaid expenses | 151 | VI.13.a | 103,438,166 | |
| 2. Deductible VAT | 152 | | 187,638,992 | 83,996,779 |
| 3. Tax and other receivables from the State | 153 | VI.17.b | | |
| 4. Government bond trading transaction | 154 | | | |
| 5. Other current assets | 155 | VI.14.a | | |
| B. Non-current assets | 200 | | 1,067,242,860 | 70,000,813,363 |
| I. Non-current receivables | 210 | | | |
| 1. Non-current trade receivables from customers | 211 | VI.03.b | | |
| 2. Non-current advanced payments to suppliers | 212 | | | |
| 3. Working capital provided to sub-units | 213 | | | |
| 4. Intra-company non-current receivables | 214 | | | |
| 5. Non-current loan receivables | 215 | | | |
| 6. Other non-current receivables | 216 | VI.04.b | | |
| 7. Provision for non-current doubt debts (*) | 219 | | | |

Handwritten signature
1/8

| Item | Code | Note | Ending Balance | Beginning Balance |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| II. Fixed assets | 220 | | 939,435,315 | |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | VI.09 | 939,435,315 | |
| - Cost | 222 | | 952,666,798 | |
| - Accumulated depreciation (*) | 223 | | (13,231,483) | |
| 2. Finance lease fixed assets | 224 | VI.11 | | |
| - Cost | 225 | | | |
| - Accumulated depreciation (*) | 226 | | | |
| 3. Intangible fixed asset | 227 | VI.10 | | |
| - Cost | 228 | | | |
| - Accumulated depreciation (*) | 229 | | | |
| III. Investment property | 230 | VI.12 | | |
| - Cost | 231 | | | |
| - Accumulated depreciation (*) | 232 | | | |
| IV. Non-current property in progress | 240 | VI.08 | | |
| 1. Non-current work in progress | 241 | VI.08.a | | |
| 2. Construction in progress | 242 | VI.08.b | | |
| V. Non-current financial investments | 250 | | | 70,000,000,000 |
| 1. Investments in subsidiaries | 251 | | | |
| 2. Investments in associates and joint-ventures | 252 | | | 60,000,000,000 |
| 3. Investments in equity of other entities | 253 | | | 10,000,000,000 |
| 4. Provision for non-current financial investments (*) | 254 | | | |
| 5. Held to maturity investments | 255 | | | |
| VI. Other non-current assets | 260 | | 127,807,545 | 813,363 |
| 1. Non-current prepaid expenses | 261 | VI.13.b | 127,807,545 | 813,363 |
| 2. Deferred income tax assets | 262 | VI.24.a | | |
| 3. Non-current equipment, supplies and spare parts for replacement | 263 | | | |
| 4. Other non-current assets | 268 | VI.14.b | | |
| TOTAL (270 = 100 + 200) | 270 | | 151,294,558,936 | 140,706,638,887 |
| RESOURCES | | | | |
| C - LIABILITIES | 300 | | 3,718,400,214 | 496,128,117 |
| I. Current liabilities | 310 | | 3,718,400,214 | 496,128,117 |
| 1. Current trade payables to suppliers | 311 | VI.16.a | 1,428,114,001 | 48,000,000 |
| 2. Current prepayments from customers | 312 | | | |
| 3. Tax and payables to the State | 313 | VI.17.a | 1,868,100,332 | 139,684,024 |
| 4. Payables to employees | 314 | | 372,185,881 | 109,228,500 |
| 5. Current payable expenses | 315 | VI.18.a | 50,000,000 | 65,316,114 |
| 6. Intra-Company current payables | 316 | | | |
| 7. Payables based on stages of construction contract schedule | 317 | | | |
| 8. Current unrealized revenue | 318 | VI.20.a | | |
| 9. Other current payables | 319 | VI.19.a | | 133,899,479 |
| 10. Current loans and finance lease liabilities | 320 | | | |
| 11. Provision for current payables | 321 | VI.23.a | | |

| Item | Code | Note | Ending Balance | Beginning Balance |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 12. Bonus, welfare fund | 322 | | | |
| 13. Price stabilization fund | 323 | | | |
| 14. Government bond purchased for resale | 324 | | | |
| II. Non-current liabilities | 330 | | | |
| 1. Non-current trade payables to suppliers | 331 | | | |
| 2. Non-current prepayments from customers | 332 | | | |
| 3. Non-current payable expenses | 333 | VI.18.b | | |
| 4. Intra-company payables for operating capital received | 334 | | | |
| 5. Non-current Intra-company payables | 335 | | | |
| 6. Non-current unrealized revenue | 336 | VI.20.b | | |
| 7. Other non-current payables | 337 | VI.19.b | | |
| 8. Non-current loans and finance lease liabilities | 338 | | | |
| 9. Transition bonds | 339 | | | |
| 10. Preference stocks | 340 | | | |
| 11. Deferred income tax payable | 341 | VI.24.b | | |
| 12. Provision for non-current payables | 342 | VI.23.b | | |
| 13. Science and technology development fund | 343 | | | |
| D - OWNERS' EQUITY | 400 | | 147,576,158,722 | 140,210,510,770 |
| I. Owners' equity | 410 | VI.25 | 147,576,158,722 | 140,210,510,770 |
| 1. Owners' contributed equity | 411 | | 136,500,000,000 | 136,500,000,000 |
| - Ordinary shares enjoy voting rights | 411a | | 136,500,000,000 | 136,500,000,000 |
| - Preferred stock | 411b | | | |
| 2. Capital surplus | 412 | | (191,363,636) | (191,363,636) |
| 3. Conversion option on convertible bonds | 413 | | | |
| 4. Owners' other equity | 414 | | | |
| 5. Treasury stocks(*) | 415 | | | |
| 6. Differences upon asset revaluation | 416 | | | |
| 7. Exchange rate differences | 417 | | | |
| 8. Development investment fund | 418 | | | |
| 9. Enterprise reorganization assistance fund | 419 | | | |
| 10. Other equity fund | 420 | | | |
| 11. Undistributed profit after tax | 421 | | 11,267,522,358 | 3,901,874,406 |
| - Undistributed profit after tax brought forward | 421a | | 5,214,166,154 | 3,345,138,312 |
| - Undistributed profit after tax for the current period | 421b | | 6,053,356,204 | 556,736,094 |
| 12. Construction investment fund | 422 | | | |
| II. Other funds | 430 | VI.28 | | |
| 1. Funds | 431 | | | |
| 2. Funds that form fixed assets | 432 | | | |
| Total resources (440 = 300 + 400) | 440 | | 151,294,558,936 | 140,706,638,887 |

Prepared by
(sign, full name)



Pham Thi Thu Luong

Chief Accountant
(sign, full name)



Pham Thi Thu Luong

On 11 January 2025

General Director

(sign, full name, stamp)



Le Hoa Nha

- Practice License No.:
- Accounting Service Provider:

INTERIM INCOME STATEMENT

(Full version)

Quarter 4 of 2024

Unit: VND

| Items | Code | Note | Quarter 4 | | Accum from beginning of year to the end of period | |
|---|------|--------|----------------|---------------|---|----------------|
| | | | Current Year | Previous Year | Current Year | Previous Year |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Revenue from sales of merchandises and services | 01 | VII.1 | 15,050,653,371 | | 16,724,562,362 | 37,452,263,110 |
| 2. Revenue deductions | 02 | VII.2 | | | | |
| 3. Net revenue from sales of merchandises and services rendered (10 = 01 - 02) | 10 | | 15,050,653,371 | | 16,724,562,362 | 37,452,263,110 |
| 4. Costs of goods sold | 11 | VII.3 | 8,091,436,733 | | 9,277,044,833 | 36,924,500,300 |
| 5. Gross profit from sales of merchandises and services rendered (20 = 10 - 11) | 20 | | 6,959,216,638 | | 7,447,517,529 | 527,762,810 |
| 6. Revenue from financing activity | 21 | VII.4 | 1,704,316,961 | 265,373,719 | 4,618,276,558 | 546,581,299 |
| 7. Financial expenses | 22 | VII.5 | | | | |
| - Of which: Interest expense | 23 | | | | | |
| 8. Selling expenses | 25 | VII.8 | | | | |
| 9. General administration expenses | 26 | VII.8 | 1,026,128,920 | 746,366,156 | 2,781,136,432 | 1,324,290,223 |
| 10. Net profit from operating activity (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30 | | 7,637,404,679 | (480,992,437) | 9,284,657,655 | (249,946,114) |
| 11. Other income | 31 | VII.6 | | 61,191,558 | | 945,866,232 |
| 12. Other expenses | 32 | VII.7 | 56,567,539 | | 62,078,172 | |
| 13. Other profit (40 = 31 - 32) | 40 | | (56,567,539) | 61,191,558 | (62,078,172) | 945,866,232 |
| 14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40) | 50 | | 7,580,837,140 | (419,800,879) | 9,222,579,483 | 695,920,118 |
| 15. Current corporate income tax expense | 51 | VII.10 | 1,527,480,936 | (85,459,888) | 1,856,931,531 | 139,184,024 |
| 16. Deferred corporate income tax expense | 52 | VII.11 | | | | |
| 17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 6,053,356,204 | (334,340,991) | 7,365,647,952 | 556,736,094 |
| 18. Basic earnings per share (*) | 70 | | | | | |
| 19. Diluted earnings per share (*) | 71 | | | | | |

Remark: (*) Apply for Joint Stock Company only

Prepared by
(sign, full name)



Pham Thi Thu Luong

- Practice License No.:
- Accounting Service Provider:

Chief Accountant
(sign, full name)



Pham Thi Thu Luong

On 11 January 2025
General Director
(sign, full name, stamp)



Lê Hoa Nha

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

(Full version)

(Direct method)

Quarter 4 of 2024

Unit: VND

| Items | Code | Note | Accum from beginning of year to the end of period | |
|---|-----------|------|---|-------------------------|
| | | | Current Year | Previous Year |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Cash flows from operating activities | | | | |
| 1. Income from sales of merchandises, services rendered | 01 | | 126,628,648,078 | 84,615,172,111 |
| 2. Payments to suppliers of merchandises and services | 02 | | (10,356,989,349) | (55,786,180,836) |
| 3. Payments to employees | 03 | | (1,525,528,461) | (696,379,500) |
| 4. Interest payment | 04 | | (316,114) | (12,000,000) |
| 5. Corporate income tax payment | 05 | | (139,184,024) | |
| 6. Other income from operating activity | 06 | | 89,323,849,315 | 65,225,788,959 |
| 7. Other payments for operating activity | 07 | | (216,037,301,661) | (6,076,939,442) |
| Net Cash flows from operating activities | 20 | | (12,106,822,216) | 87,269,461,292 |
| II. Cash flows from investing activities | | | | |
| 1. Payments for purchase, construction of fixed assets and other long-term assets | 21 | | (952,666,798) | |
| 2. Amount receivable from liquidation, transfer fixed and long-term assets | 22 | | | |
| 3. Amount payable for loan, buying debt instruments from other entities | 23 | | | (18,640,000,000) |
| 4. Recovery of loans given and disposals of debt instruments of other entities | 24 | | 14,145,490,410 | 5,040,000,000 |
| 5. Investments into other entities | 25 | | | (80,000,000,000) |
| 6. Withdrawals of investments in other entities | 26 | | | |
| 7. Proceeds from interests, dividends and profits shared | 27 | | | |
| Net Cash flows from investing activities | 30 | | 13,192,823,612 | (93,600,000,000) |
| III. Cash flow from financing activities | | | | |
| 1. Cash received from stock issuance and capital contributions from owners | 31 | | | |
| 2. Amount payable for the owners, buying back the enterprise's stocks circulating | 32 | | | |
| 3. Loans received | 33 | | | |
| 4. Payments for the principal | 34 | | | |
| 5. Amount payable for financial lease debts | 35 | | | |
| 6. Dividend, profit paid to owner | 36 | | | |
| Net Cash flow from financing activities | 40 | | | |
| Net cash flows for the period (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 1,086,001,396 | (6,330,538,708) |
| Cash and cash equivalents at beginning of the period | 60 | | 1,476,338,335 | 7,806,877,043 |
| Effect of change of foreign exchange rate | 61 | | | |

| Items | Code | Note | Accum from beginning of year to the end of period | |
|--|------|------|---|---------------|
| | | | Current Year | Previous Year |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Cash and cash equivalents at end of the period (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | VIII | 2,562,339,731 | 1,476,338,335 |

On 11 January 2025

Prepared by
(sign, full name)



Pham Thi Thu Luong

Chief Accountant
(sign, full name)



Pham Thi Thu Luong

General Director

(sign, full name, stamp)



- Practice License No.:
- Accounting Service Provider:



HVA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 81 Nguyen Hien, 91B Residential Area, An Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of 2024
On 31 December 2024

I. OPERATIONAL CHARACTERISTICS OF THE BUSINESS

Form of capital ownership

HVA Investment Joint Stock Company (hereinafter called "Company") is formerly known as An Hung Investment and Construction Joint Stock Company. The Company obtained the Business Registration Certificate issued by Department of Planning and Investment of Ha Noi city for the first time on 19/05/2010, registered for change the 17th time on 17/12/2024, Bussiness Code: 0104659943

Headquarter of the company: No. 81 Nguyen Hien, 91B Residential Area, An Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City

Business lines

- Real estate activities
- Financial Services support activities
- Financial consultant, management, investment activities
- Software service activities
- Enterprise management consultant activities,..
- Information technology service activities

Company's structure

Affiliated Company

The Company only invests in Avina Agricultural Joint Stock Company, located at 4th Floor, No. 109 Nguyen Tuan Street, Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City. Main business lines of this affiliated company is Manufacture of other food products n.e.c.. In Quarter 4, HVA Investment Joint Stock Company transferred all shares at Avina Agricultural Joint Stock Company. As from 13/11/2024, Avina Agricultural Joint Stock Company is no longer an affiliated company of HVA.

Dependent accounting branches

| Unit | Address |
|---------------------|---|
| Ho Chi Minh Branch: | 5th Floor, Alpha Building, No. 34 Bach Dang, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam |
| Ha Noi Branch: | 3rd Floor, SME Hoang Gia Tower, Cau Do, Quang Trung Ward, Ha Dong District, Ha Noi City, Vietnam |
| Da Nang Branch: | No. 26 Phan Huy Thuc, Nai Hien Dong Ward, Son Tra District, Da Nang City, Vietnam |

II. BASIS FOR PREPARATION OF FINANCIAL STATEMENTS AND ACCOUNTING PERIOD

Basis for preparation of financial statements

The accompanying financial statements is expressed in Vietnam Dong (VND) prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and other applicable regulations on accounting in Vietnam.

The accompanying financial statements does not reflect the financial situation, business operating results and cash flow situation according to accounting principles and practice generally applied in other countries out of Vietnam.

Accounting period

The Company's fiscal year is from 01 January to 31 December annually

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Company has been applying the Vietnamese accounting system issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC on 22/12/2014 of MOF and Circular No. 53/2016/TT-BTC on 21/03/2016 of MOF on amending and supplementing some articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Accounting form: Computerized Accounting

IV. ACCOUNTING POLICIES

The followings are several key accounting policies that the Company applied in preparation of Financial Statements:

Accounting estimates

The Company has applied Vietnamese accounting Standards and instruction document issued by the State. The financial statements is prepared and shown correctly in accordance with all provisions of each standards, circulars guiding implementation of applicable accounting standards and system.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, collateral, deposits, other short-term investments or solvent investments which are easy to be converted into cash and less risks linked to fluctuation of conversion value of these items

Receivables and Provision for bad receivable debts

Provision for bad receivable is prepared for receivable debts over 6 months from duedate, or insolvent receivable debts due to liquidation, bankrupt or similar difficulties.



Inventories

Inventories are recorded at their original costs. In case, net realizable value is lower than original costs, the net value shall be applied. Costs include purchasing expenses, processing expenses and other directly related costs to bring the inventories to the current positions and conditions. Outside original costs include purchasing cost, non-refundable taxes, cost for transport, loading and storage during purchasing process and other costs directly linked to costs of inventories.

- Costs of inventories at the end of period are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation

Costs of fixed assets include all the expenses of the company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use.

Historical costs of tangible fixed assets from self-made, self-construction include incurred actual construction, production expenses plus installation and trial-run expense.

Tangible Fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

| | |
|--------------------------------------|-------------|
| Buildings and structures | 06-30 years |
| Machinery and equipment | 08 years |
| Transportation & transmit instrument | 06-15 years |

Revenue recognition

Revenue recognized from transaction results is credibly defined. The company is able to obtain economic benefits from these transactions. Sales revenue is recognized from transfer of ownership and use right to buyers.

Deposit interest is recognized on an earned basis which is measured on the basis of deposit balance and applied interest

Foreign Currency

The transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates as of the transaction dates. The differences on foreign exchange from such transactions shall subject to accounting into income statement.

Balance of cash or receivable, payable debts at foreign currency on the ending date of accounting period shall be converted under exchange rate on this date. The incurred difference of exchange rate due to re-evaluation of these items shall be accounting to income statement. Interest from difference of exchange rate due to re-evaluation of balance on the ending date of accounting period shall not be used for dividing to shareholders.

Borrowing costs

Borrowing costs include loan interest and other incurred costs directly related to loans recorded in costs of the period. Borrowing cost directly related to investment in construction or production or in-progress production put into value of such assets (capitalized), including loans, allocation of discounts or extra upon issuance of bonds, incurred expenses related to loan procedure process.

Taxes

Corporate income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.


Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income within the year. Current Corporate income tax is defined on the basis of taxable income and tax rate in current year. Taxable income is different from net profit displayed in Income statement and does not include taxable income or expenses deducted in other years and besides that it does not include non-taxable items or non-deductible.

Deferred income tax is calculated on the basis of temporary differences between recorded value of assets or debts in the balance sheet and Corporate income tax calculation.

Other taxes is applied applicable taxation law in Vietnam.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF BALANCE SHEET

| 1. Cash | Closing balance 31/12/2024 | Beginning balance 01/01/2024 |
|-------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Cash on hand | 2,230,736,538 | 105,788,734 |
| Cash in banks | 331,603,193 | 1,370,548,601 |
| Transferring cash | | |
| Total | 2,562,339,731 | 1,476,337,335 |



02. Financial Investments

a) Held to maturity investments

| Items | At the end of the Quarter | | At the beginning of the Quarter | |
|---------------------|---------------------------|------------|---------------------------------|------------|
| | Cost | Book value | Cost | Book value |
| a.1. Short-term | | | | |
| - Time deposit | | | - | |
| - Bonds | | | | |
| - Other investments | | | | |
| a.2. Long-term | | | | |
| - Time deposit | | | | |
| - Bonds | | | | |
| - Other investments | | | | |

b) Investment, Capital contribution to other enterprises (details per investment according to capital holding percentage and voting rights rate)

| Items | At the end of the Quarter | | | At the beginning of the Quarter | | |
|--|---------------------------|------------|------------------|---------------------------------|------------|------------------|
| | Cost | Provisions | Reasonable value | Cost | Provisions | Reasonable value |
| -Investment into subsidiary | | | | | | |
| - Investment in joint-venture company, | - | | | 23,000,000,000 | | |
| + Avina Agricultural JSC | | | | 23,000,000,000 | | |
| - Investment into other units: | | | | | - | |
| + FundGo Innovation Investment Fund | | | | | | |

| 3. Current trade receivables | Closing balance 31/12/2024 | Beginning balance 01/01/2024 |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| a. Current trade receivables from customers | 1,500,000,000 | |
| b. Non-current trade receivables from customers | | |
| c. Receivables from customers which are concerned parties as follows: | | |
| + ONUSCHAIN BLOCKCHAIN TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY | 5,080,000,000 | |
| d. Advanced payments to suppliers | 793,899,187 | 10,000,000,000 |
| Total | 7,373,899,187 | 10,000,000,000 |

| 4. Other current receivables | Closing balance 31/12/2024 | Beginning balance 01/01/2024 |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| - Advance payment | | |
| - Other current receivables: | 140,000,000,000 | 45,000,000,000 |
| + HANAGOLD JEWELRY JOINT STOCK COMPANY | 40,000,000,000 | |
| + ONUSCHAIN BLOCKCHAIN TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY | 25,000,000,000 | |
| + ETH BLOCKCHAIN TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY | 10,000,000,000 | |
| + BNB BLOCKCHAIN TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY | 10,000,000,000 | |
| + BTC BLOCKCHAIN TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY | 20,000,000,000 | |
| + CAKE BLOCKCHAIN TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY | 10,000,000,000 | |
| + TON BLOCKCHAIN TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY | 10,000,000,000 | |
| + VFILMS TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY | 15,000,000,000 | |
| - Mortgage, deposit, escrow | | |
| - Tax and other receivables from the State | | |
| Total | 140,000,000,000 | 45,000,000,000 |

Handwritten signature

| 5. Inventories | Closing balance 31/12/2024 | Beginning balance 01/01/2024 |
|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Raw materials | | |
| Tools, instruments | | |
| Goods | | |
| Expenses for construction in progress | | |
| Total | 0 | 0 |

6. Increase and decrease of tangible fixed assets

| Items | Houses Structures | Machinery equipment | Means of Transport | Other tangible fixed assets | Total |
|---|----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------|-------------|
| Cost | | | | | |
| Beginning balance (1/1/2024) | | | | | |
| Increase within the year | | | | | |
| - Buying within the year | | | 952,666,798 | | 952,666,798 |
| - Completed construction investment | | | | | |
| - Other increase | | | | | |
| Decrease in the year | | | | | |
| - Transfer to investment in real estates | | | | | |
| - Liquidation, transfer, sale | | | | | |
| - Other decrease | | | | | |
| Closing balance (31/12/2024) | | | 952,666,798 | | 952,666,798 |
| Accumulated Depreciation | | | | | |
| Beginning balance | | | | | |
| Increased depreciation in the year | | | 13,231,483 | | 13,231,483 |
| Decreased depreciation in the year | | | | | |
| - Liquidation, transfer, sale | | | | | |
| - Other decrease | | | | | |
| Closing balance | | | 13,231,483 | | 13,231,483 |
| Remaining value of tangible fixed assets | | | | | |
| At the beginning of the year | | | | | |
| At the end of the year | | | 939,435,315 | | 939,435,315 |

7. Increase and decrease of intangible fixed assets

| Items | Land use right | Issuance right | Copyright, patent | Intangible Fixed assets | Total |
|---|----------------|-------------------|----------------------|----------------------------|-------|
| Costs of intangible fixed assets | | | | | |
| Beginning balance (1/1/2024) | | | | | |
| Increase within the year | | | | | |
| - Bying in the year | | | | | |
| - Generated from intra-company. | | | | | |
| - Other increase | | | | | |
| Decrease within the year | | | | | |
| - Liquidation, transfer, sale | | | | | |
| - Other decrease | | | | | |
| Closing balance (31/12/2024) | | | | | |
| Accumulated Depreciation | | | | | |
| Beginning balance | | | | | |
| Increased depreciation within the year | | | | | |
| Decreased depreciation within the year | | | | | |
| - Liquidation, transfer, sale | | | | | |
| - Other decrease | | | | | |
| Closing balance | | | | | |
| Remaining value of intangible fixed assets | | | | | |

ms

| | | | | |
|------------------------------|--|--|--|--|
| At the beginning of the year | | | | |
| At the end of the year | | | | |

| 8. Prepayment expenses | Closing balance 31/12/2024 | Beginning balance 01/01/2024 |
|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| - Current Prepayment expenses | 103,438,166 | |
| - Non-current Prepayment expenses | 127,807,545 | 813,363 |
| Total | 231,245,711 | 813,363 |

| 9. Tax and other payables to the State | Closing balance 31/12/2024 | Beginning balance 01/01/2024 |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| VAT | | |
| Corporate income tax | 1,856,931,531 | 139,864,024 |
| Personal income tax | 11,168,801 | |
| Total | 1,868,100,332 | 139,864,024 |

| 10. Trade payables | Closing balance 31/12/2024 | Beginning balance 01/01/2024 |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| - Current Trade payables | 1,428,114,001 | 48,000,000 |
| - Current Trade payables are relevant parties | 0 | |
| Total | 1,428,114,001 | 48,000,000 |

| 11. Owner's equity | Investment of owner | Undistributed profit after tax | Total |
|---|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Beginning balance of previous year | 136,500,000,000 | 3,345,138,312 | 139,845,138,312 |
| - Capital increase in previous year | | 556,736,094 | 556,736,094 |
| - Interest in previous year | | | - |
| - Profit distribution in previous year | 0 | | - |
| - Surplus equity | (191,363,636) | | (191,363,636) |
| Closing balance of previous year | 136,308,636,364 | 3,901,874,406 | 140,210,510,770 |
| Beginning balance in this year | 136,308,636,364 | 5,214,166,154 | 141,522,802,518 |
| - Increase in this year | 0 | 6,053,356,204 | 6,053,356,204 |
| - Decrease in this year | | | - |
| - Profit in this year | 0 | | - |
| Closing balance | 136,308,636,364 | 11,267,522,358 | 147,576,158,722 |

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF INCOME STATEMENT

| 12. Net revenue and service sales & provision | Quarter 4/2024 | Quarter 4/2023 |
|---|-----------------------|----------------|
| Net revenue from products, goods | | |
| Revenue from service provision | 15,050,653,371 | |
| Total | 15,050,653,371 | 0 |

| 13. Costs of goods sold | Quarter 4/2024 | Quarter 4/2023 |
|-------------------------|----------------------|----------------|
| Cost of products, goods | 8,091,436,733 | |
| Other costs | | |
| Total | 8,091,436,733 | 0 |

| 14. Revenue from financing activity | Quarter 4/2024 | Quarter 4/2023 |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Deposit interest, loan, dividend | 1,704,316,961 | 265,373,719 |
| Total | 1,704,316,961 | 265,373,719 |

| 15. Financial expenses | Quarter 4/2024 | Quarter 4/2023 |
|------------------------|----------------|----------------|
| Refund for provisions | | |
| Loan Interest expense | | |

mb

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Total | | |
| 16. General administration expenses | Quarter 4/2024 | Quarter 4/2023 |
| Sales expense | | |
| General administration expenses | 1,026,128,920 | 746,366,156 |
| Total | 1,026,128,920 | 746,366,156 |
| 17. Other income | Quarter 4/2024 | Quarter 4/2023 |
| Other receivables | | 61,191,558 |
| Total | | 61,191,558 |
| 18. Other expenses | Quarter 4/2024 | Quarter 4/2023 |
| Other expenses | 56,567,539 | |
| Total | 56,567,539 | - |
| 19. Current Corporate income tax | Quarter 4/2024 | Quarter 4/2023 |
| Total accounting profit before tax | 7,580,837,140 | (419,800,879) |
| Current Corporate income tax | 1,527,480,936 | (85,459,888) |

VII. OTHER INFORMATION

1. Transactions and balance with relevant parties:

1.1. Relevant parties

| Name of organization, individual | Relationship |
|--|--------------------------------|
| Delta Labs Technology JSC | Relevant person of insider |
| Trustpay Joint Stock Company | Relevant person of insider |
| Run Together Sport Technology JSC | Relevant person of insider |
| Trustgroup Co., LTD | Relevant person of insider |
| ETH Investment Joint Stock Company | Relevant person of insider |
| ONUSCHAIN BLOCKCHAIN TECHNOLOGY JSC | Relevant person of insider |
| Kim Tín Phát Service Co., LTD | Relevant person of insider |
| Livetrade Joint Stock Company | Relevant person of the Company |
| Fplus Technology Joint Stock Company | Relevant person of insider |
| Ideas Production Joint Stock Company | Relevant person of insider |
| Pibridge Technology Joint Stock Company | Relevant person of insider |
| METACARE MEDICAL TECHNOLOGY COMPANY LIMITED | Relevant person of the Company |
| Hanagold Jewelry Joint Stock Company | Relevant person of insider |
| Can Tho Branch - Hanagold Jewelry Joint Stock Company | Relevant person of insider |
| Avina Agricultural JSC | Affiliated company |

1.2. Transaction with relevant parties:

a. Buying

| Name of company | Relationship | Quarter 4/2024 | Quarter 4/2023 |
|---|--------------------------------|----------------|----------------|
| METACARE MEDICAL TECHNOLOGY COMPANY LIMITED | Relevant person of the Company | 250,186,212 | |
| Trustpay JSC | Relevant person of insider | 1,800,000,000 | |

a. Selling

| Name of company | Relationship | Quarter 4/2024 | Quarter 4/2023 |
|--------------------------------------|----------------------------|----------------|----------------|
| Delta Labs Technology JSC | Relevant person of insider | 16,500,000 | |
| Trustpay JSC | Relevant person of insider | 137,622,648 | |
| Run Together Sport Technology JSC | Relevant person of insider | 1,171,288,504 | |
| Trustgroup Co., LTD | Relevant person of insider | 6,600,000 | |
| ETH Investment Joint Stock Company | Relevant person of insider | 4,950,000 | |
| ONUSCHAIN BLOCKCHAIN TECHNOLOGY JSC | Relevant person of insider | 7,780,000,000 | |
| Fplus Technology Joint Stock Company | Relevant person of insider | 4,950,000 | |
| Ideas Production Joint Stock Company | Relevant person of insider | 4,950,000 | |

Handwritten signature

| | | | |
|---|--------------------------------|-------------|--|
| Livetrade JSC | Relevant person of the Company | 4,950,000 | |
| Pibridge Technology JSC | Relevant person of insider | 17,506,668 | |
| Can Tho Branch - Hanagold Jewelry Joint Stock Company | Relevant person of insider | 39,600,000 | |
| Kim Tín Phát Service Co., LTD | Relevant person of insider | 504,767,984 | |

2. Event following the end of accounting period

There are no key events incurred following the end of accounting period in Quarter IV of 2024 which required for adjustment or display in the Financial Statement.

3. Data for comparison

Data for comparison is obtained from the previous year displayed in Financial Statements for fiscal year ending on 31/12/2023 of the Company which is audited by A&C Auditing and Consulting Company Limited – Ha Noi Branch.

Prepared by



Pham Thi Thu Luong

Chief Accountant



Pham Thi Thu Luong



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ HVA
HVA INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 01/2025/CVGT-HVA
(V/v giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau
thuế của BCTC quý 4 năm 2024 so với quý 4
năm 2023)
(Regarding the explanation of the after-tax
profit variance in the 4th quarter, 2024
Financial Statements compared to the 4th
quarter in 2023)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Cần Thơ, ngày 17 tháng 01 năm 2025
Can Tho, January 17, 2025

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

To:

- STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
- HANOI STOCK EXCHANGE

Công ty cổ phần Đầu tư HVA (Mã chứng khoán HVA) xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hợp tác và giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời gian qua.

HVA Investment Joint Stock Company (stock code HVA) sincerely thanks the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange for your attention, cooperation, and support over the past period.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc Công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024.

Based on the 4th quarter of 2024 Financial Statements

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 so với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 của HVA như sau:

HVA Investment Joint Stock Company would like to explain the after-tax profit variance in the 4th quarter 2024 Financial Statements compared to the 4th quarter 2023 Financial Statements of HVA as follows:

DVT: Đồng

Unit of calculation: Dong

| STT No | Chỉ tiêu Criteria | Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 From 1 st October, 2024 to 31 st December, 2024 | Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 From 1 st October, 2023 to 31 st December, 2023 | Chênh lệch Variance | |
|-----------|----------------------|---|---|--------------------------------|-----------------------------------|
| | | | | Số tuyệt đối/Absolute value | % tăng/giảm% Increase/decrease |
| 1 | LNST | 6.053.356.204 | (334.340.991) | 6.387.697.195 | 1.910,53% |

Giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên và chuyển từ lỗ sang lãi của BCTC quý 4 năm 2024 so với BCTC quý 4 năm 2023/Explanation of the after-tax profit change of 10% or more, and the transition from a loss to a profit in the 4th-quarter 2024 Financial Statements compared to the 4th-quarter 2023 Financial Statements:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 tăng 6.387.697.195 VNĐ (Sáu tỷ ba trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bảy ngàn một trăm chín mươi lăm đồng) tương ứng tăng 1.910,53% so với quý 4 năm 2023 do: sau thời gian tái cơ cấu các khoản đầu tư và mở rộng lĩnh vực kinh doanh, từ Quý 4 năm 2024 công ty có nguồn thu tăng thêm từ các khoản đầu tư tài chính và hoạt động kinh doanh về cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ phần mềm dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng.

The after-tax profit in the 4th quarter in 2024 Financial Statements increased by VND 6,387,697,195 (Six billion three hundred eighty-seven million six hundred ninety-seven thousand one hundred ninety-five), corresponding to an increase of 1,910.53% compared to the 4th quarter in 2023 due to: After a period of restructuring investments and expanding business areas, starting from Q4 2024, the company has generated additional revenue from financial investments and business activities in providing IT services and software services, leading to an increase in after-tax profit.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý 4 năm 2024 so với BCTC quý 4 năm 2023 của Công ty cổ phần Đầu tư HVA.

This is the main reason for the after-tax profit variance in the 4th quarter, 2024 Financial Statements compared to the 4th quarter, 2023 Financial Statements of HVA Investment Joint Stock Company.

Công ty cổ phần Đầu tư HVA xin giải trình với UBCK Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thông báo cho các Cổ đông được biết.

HVA Investment Joint Stock Company would like to explain this to the State Securities Commission, the Hanoi Stock Exchange, and inform the shareholders accordingly.

Trân trọng cảm ơn!

Best regards!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT.

Attachments:

- Archive: VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
TỔNG GIÁM ĐỐC
HVA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
GENERAL DIRECTOR**

